TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 22/2018/KDTM-PT Ngày: 27 - 6 - 2018. V/v "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và đòi tiền đặt cọc"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Ba;

Ông Lê Hoàng Tấn.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Kim Đoạn - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 52/2017/KDTM-PT ngày 18 tháng 12 năm 2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và đòi tiền đặt cọc".

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 1031/2017/KDTM-ST ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 404/2018/QĐ-PT ngày 26 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Hour Ch, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Hộ chiếu: số S0005995 cấp ngày 11/4/2011

Cư trú tại: B24.St199.Sangkat, TumnubTuek.Khan-Chamkamon, Phnom Penh, Cambodia.

Địa chỉ liên lạc: Số 15/11 đường KV, phường PT, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Thúy V (vắng mặt).

Cư trú tại: 528/51 ĐBP, phường 11, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh (theo hợp đồng ủy quyền số 016357 ngày 24/11/2015).

- *Bị đơn*: Ông Giang Quốc H, sinh năm 1967 (có mặt).

Cư trú tại: Số 158/B42 đường PA, phường TTH, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thanh Tr, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ liên lạc: Phòng 601A Lầu 6, Tòa nhà VCCI, số 171 đường VTS, phường 7, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền số 06682 ngày 14/4/2016).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan:* Bà Vòng Mỹ K, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Cư trú tại: Số 158/B42 PA, phường TTH, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn, ông Giang Quốc H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, ông Hour Ch và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 27/10/2014, ông Hour Ch đặt cọc 50.000USD cho ông Giang Quốc H để mua 600 tấn muối hạt công nghiệp, tổng trị giá hợp đồng là 400.000USD. Theo hợp đồng đặt cọc thì trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày đặt cọc, ông H phải có hàng giao cho ông Hour Ch. Nếu không có hàng, ông H phải bồi thường số tiền là 110.000USD. Quá thời hạn theo thỏa thuận, ông H không giao hàng, cũng không trả lại tiền đặt cọc mặc dù ông Hour Ch đã nhiều lần yêu cầu. Vì vậy, ông Hour Ch yêu cầu Tòa án tuyên bố giấy đặt cọc vô hiệu, buộc ông H phải trả lại tiền đặt cọc là 50.000USD tương đương 1.130.000.000 đồng.

Bị đơn, ông Giang Quốc H và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Năm 2014, ông và ông Hour Ch có thỏa thuận mua 600 tấn muối hạt công nghiệp với giá 400.000USD. Ông H có nhận tiền đặt cọc của ông Hour Ch là 50.000USD. Giấy nhận cọc chỉ ghi năm 2014 (không ghi ngày tháng), có nội dung: Trong vòng 60 ngày, ông H phải có muối hạt công nghiệp cho ông Hour Ch, nếu không ông H phải bồi thường 100.000USD và 10.000USD tiền giấy phép cho ông Hour Ch. Trường hợp ông H lấy biêu hàng (vận đơn) muối hạt công nghiệp thì ông Hour Ch phải thanh toán số tiền mua hàng còn lại là 350.000USD. Hai bên thỏa thuận hàng hóa được nhập về Cảng Thailand nhưng không lập thành văn bản hoặc qua email, tin nhắn, điện tín. Thực hiện hợp đồng, ông H đã nhập về Cảng Thailand 01 container 20 feet muối hạt công nghiệp, tương đương 25 tấn muối để chứng minh năng lực của ông H. Ngày 04/12/2014, vận đơn hàng hóa mang số hiệu ZNZLCH140000001 về đến Cảng thành phố Laem Chabang City, Thailand mang tên người nhận là Hour Ch. Sau khi có đơn hàng, ông H thông báo cho ông Hour Ch biết và yêu cầu ông Hour Ch chuyển hết số tiền còn lại là 350.000 USD cho ông H. Tuy nhiên, ông Hour Ch yêu cầu giao vận đơn để nhận hàng trước, sau đó mới thanh toán tiền sau. Vì vậy, hai bên phát sinh tranh chấp.

Trong quá trình thương lượng, ông H yêu cầu ông Hour Ch mở L/C (thư tín dụng) để đảm bảo việc thanh toán và ông H sẽ tiếp tục chuyển hàng về Cảng Thailand nhưng ông Hour Ch không đồng ý. Việc nhập khẩu một container để chứng minh năng lực nhập khẩu là cần thiết, điều này mặc dù không thể hiện trong giấy nhận tiền cọc, nhưng tập quán thương mại đều phải thực hiện theo quy trình này nhằm tránh thiệt hại cho bên còn lại. Ngoài ra, việc nhận cọc để mua hàng nhưng không thỏa thuận địa điểm và phương thức giao hàng, không chọn lựa cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, không có địa điểm ký hợp đồng. Trên thực tế, địa điểm nhận hàng hai bên thỏa thuận bằng lời nói là Cảng Thailand. Vì vậy, cần xem xét thẩm quyền giải quyết tranh chấp có thuộc Tòa án Việt Nam hay không. Ông Hour Ch không thanh toán là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận giữa các bên nên ông H không đồng ý yêu cầu trả lại tiền cọc của ông Hour Ch.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Vòng Mỹ K trình bày: Bà là vợ của ông H. Trước khi ông H đi làm ăn xa có đưa cho bà 02 giấy nhận cọc và dặn chừng nào có người qua đặt cọc thì đưa tờ giấy này cho người đó, ông H ký vào các giấy này hay chưa thì bà không để ý. Ông Hour Ch trước khi đến có điện thoại cho bà hỏi địa chỉ và nói đặt cọc tiền cho ông H. Ông Hour Ch nói đưa 1 tỷ tiền Việt Nam, gồm 2 cọc mới lấy từ ngân hàng ra, nên bà không đếm lại. Ông H không dặn bà lấy tiền gì, chỉ nói bà nhận dùm, không nói tiền này là tiền gì. Ông Hour Ch đưa 1 tỷ đồng tiền Việt Nam và hỏi ông H có để lại giấy gì không, bà mới đưa 2 tờ giấy thì ông Hour Ch xem và giữ luôn 02 tờ không đưa lại 1 tờ cho bà. Nhà số 158/B42 PA là của vợ chồng bà mua hồi nào không nhớ, nhưng là sở hữu chung của vợ chồng. Căn nhà này trước đây có thế chấp cho Ngân hàng TMCP Nam Á, nay đã giải chấp. Hiện nay ông H và bà chưa thế chấp căn nhà này ở chỗ nào khác.

Ngân hàng TMCP Nam Á – Phòng giao dịch Gò Vấp trình bày: Ông H và bà K đã thế chấp căn nhà số 158/B42 Phan Anh, phường TTH, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh cho Ngân hàng TMCP Nam Á để vay 2.000.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 0016/2017/920 ngày 02/3/2016. Ngày 10/3/2017, ông H đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng TMCP Nam Á-Phòng giao dịch Gò Vấp đã trả lại toàn bộ giấy tờ tài sản bảo đảm (bản chính) cùng giấy tờ giải chấp cho ông H.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 1031/2017/KDTM-ST ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Căn cứ khoản 1, khoản 6 Điều 1 Nghị quyết 103/2015/QH13 của Quốc hội; khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 95; Điều 108; khoản 1 điều 227; khoản 1 Điều 232; Điều 235; Điều 259; Điều 263; Điều 264; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 27 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Điều 1, Điều 2, Điều 6 và Điều 7 của Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005; khoản 1 Điều 6 của Nghị định 160/2006/NĐ-CP ngày 18/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Ngoại hối; Điều 128; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội; khoản 2 Điều 27; điểm d, Mục 3,Phần I Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án kèm Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02.2009,

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hour Ch:

1.1/ Tuyên bố hợp đồng mua bán muối hạt công nghiệp và nhận tiền cọc năm 2014 giữa ông Hour Ch và ông Giang Quốc H là vô hiệu.

1.2/ Ông Giang Quốc H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Hour Ch tiền cọc đã nhận là 50.000USD; khi thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam, quy đổi từ USD ra tiền đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của Vietcombank tại thời điểm thanh toán. Thanh toán ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định lãi suất chậm thi hành án, trách nhiệm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/8/2017, bị đơn, ông Giang Quốc H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, ông H xác nhận có nhận 50.000USD tiền đặt cọc của ông Hour Ch nhưng cho rằng hàng đã về cảng của Thái Lan nhưng ông Hour Ch không nhận là có lỗi. Ông H xác nhận không cung cấp được bản chính vận đơn chuyển muối hạt công nghiệp cho ông Hour Ch, cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông H đã mua muối hạt để bán cho ông Hour Ch có nguồn gốc từ Tazania. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hour Ch. Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 153/2017/QĐ-APBPKCTT, đại diện ủy quyền của bị đơn xác nhận Hội đồng xét xử sơ thẩm đã áp dụng quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên, ông H đã khiếu nại và được Hội đồng xét xử giải quyết tại phiên tòa sơ thẩm. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, đề nghị Tòa án hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 153/2017/QĐ-APBPKCTT.

Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Giấy đặt cọc giữa ông H và ông Hour Ch ghi năm 2014 là có thật, nội dung thể hiện ông H nhận 50.000USD của ông Hour Ch để mua 600 tấn muối hạt công nghiệp, với giá 400.000USD. Các bên là cá nhân nhưng giao dịch bằng ngoại tệ, việc thỏa thuận vi phạm nội dung và hình thức của hợp đồng nên Tòa án xác định giao dịch trên vô hiệu là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn, ông Hour Ch có quốc tịch Campuchia yêu cầu ông Giang Quốc H, cư trú tại 158/B42 đường PA, phường TTH, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh trả lại tiền đặt cọc theo hợp đồng mua bán muối năm 2014 giữa các bên. Vì vậy, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại thời điểm giao kết hợp đồng, ông Hour Ch và ông H đều thực hiện với tư cách cá nhân và không có đăng ký kinh doanh nên đây là tranh chấp dân sự, quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Cấp sơ thẩm xác định đây là tranh chấp kinh doanh thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự là không chính xác. Tuy nhiên, việc này không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia giao dịch dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Giang Quốc H, Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1] Về giấy đặt cọc: Tại giấy đặt cọc năm 2014 (không ghi ngày, tháng), có chữ ký của ông H và ông Hour Ch (bút lục 40) có nội dung: Ông H bán cho ông Hour Ch 600 tấn muối hạt công nghiệp, với giá 400.000USD. Ông H đã nhận 50.000USD tiền đặt cọc của ông Hour Ch. Tại Biên bản phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải ngày 04/5/2017 (bút lục 242) và Biên bản phiên tòa ngày 16/6/2017 (bút lục 227c), đại diện ủy quyền của ông H thừa nhận: Hai bên có ký nhận tiền cọc năm 2014, do phía nguyên đơn đã nộp trong hồ sơ. Bà Vòng Mỹ Kín nhận 50.000USD. Ông H ký giấy trước rồi đưa cho vợ. Khi ông Hour Ch đưa tiền thì bà K đưa giấy cho ông Hour Ch. Giấy ký tại Thành phố Hồ Chí Minh. Lời trình bày của ông H phù hợp với trình bày của bà K tại Biên bản lời khai ngày 22/6/2017 (bút lục 243): Trước khi đi làm ăn xa, ông H có đưa cho bà K 2 giấy nhận cọc và dặn chứng nào có người qua đặt cọc thì đưa giấy tờ này cho người ta. Ông H ký rồi đưa giấy cho bà K. Như vậy, có căn cứ xác định ông H đã nhận tiền đặt cọc 50.000USD của ông Hour Ch, địa điểm nhận tại Thành phố Hồ Chí Minh, thông qua bà K.

[2.2] Hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, ông H cho rằng để thực hiện hợp đồng giữa các bên, ông H đã vận chuyển muối hạt công nghiệp đến Cảng Laem Chabang City, Thái Lan, theo vận đơn số ZNZLCH140000001 ngày 04/12/2014, đứng tên người nhận là ông Hour Ch. Tuy nhiên, ông H không có căn cứ chứng minh, còn ông Hour Ch thì không thừa nhận. Hội đồng xét xử thấy rằng: Vận đơn số ZNZLCH140000001 nêu trên là bản photo, không được cơ quan có thẩm quyền xác nhận sao y bản chính, được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam. Hơn nữa, tại Biên bản làm việc ngày 23/12/2017 (bút lục 239) và Biên bản phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải ngày 04/5/2017 (bút lục 242), đại diện ủy quyền của ông H xác nhận: Vận đơn trong hồ sơ do phía bị đơn nộp cho Tòa, không giao cho nguyên đơn; bị đơn không cung cấp cho Tòa án hợp đồng mua bán muối với Công ty ở Tazania, không có bản chính vận đơn,

không có văn bản chứng từ gì về số hàng được chuyển đến cảng Thái Lan. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận chứng cứ do ông H đưa ra để giải quyết vụ án là có căn cứ.

[2.3] Do các đương sự giao dịch bằng ngoại tệ (USD) thuộc trường hợp cấm được quy định tại các điều 1, 2, 6 và 7 Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005 và khoản 1 Điều 6 Nghị định 160/2006/NĐ-CP ngày 18/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Ngoại hối nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 xác định giao dịch giữa các bên vô hiệu và buộc trả lại cho nhau những gì đã nhận là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về kháng cáo yêu cầu hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (BPKCTT) số 153/2017/QĐ-APBPKCTT ngày 24/7/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

[3.1] Hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 04/5/2017, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 262/2017/QĐXXST-KDTM (bút lục 208), ấn định thời gian mở phiên tòa lúc 14 giờ 00, ngày 30/5/2017. Tuy nhiên, phiên tòa đã bị hoãn theo Thông báo ngày 30/5/2017 (bút lục 215), thời gian mở lại phiên tòa lúc 8 giờ ngày 16/6/2017. Phiên tòa ngày 16/6/2017 được tạm ngừng theo Quyết định số 303/2017/QĐST-KDTM ngày 16/6/2017 (bút lục 219), thời gian tiếp tục phiên tòa lúc 8 giờ ngày 06/7/2017. Tại phiên tòa ngày 06/7/2017, Hội đồng xét xử nghị án kéo dài và thông báo tuyên án lúc 8 giờ ngày 13/7/2017. Phiên tòa ngày 13/7/2017 được tạm ngừng, theo Quyết định số 363/2017/QĐST-KDTM ngày 13/7/2017 (bút lục 223), thời gian tiếp tục phiên tòa lúc 14 giờ ngày 24/7/2017. Phiên tòa ngày 24/7/2017, Hội đồng xét xử ban hành Quyết định áp dụng BPKCTT số 153/2017/QĐ-APBPKCTT (bút lục 205) và thông báo cho ông H được quyền khiếu nại trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày thông báo. Ngày 26/7/2017, ông H khiếu nại Quyết định áp dụng BPKCTT số 153/2017/QĐ-APBPKCTT. Tại bản án sơ thẩm số 1031/2017/KDTM-ST ngày 31/7/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không chấp nhận khiếu nại của ông H đối với Quyết định áp dụng BPKCTT số 153/2017/QĐ-APBPKCTT.

[3.2] Khoản 3 Điều 141 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định "Tại phiên tòa, việc giải quyết khiếu nại, kiến nghị thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử. Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Hội đồng xét xử là quyết định cuối cùng. Hiện tại, Nghị quyết số 02/2005/NQ-HĐTP ngày ngày 27/4/2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định tại chương VIII "Các biện pháp khẩn cấp tạm thời" của Bộ luật Tố tụng dân sự chưa bị thay thế nên còn hiệu lực pháp luật. Tại mục 12.2 quy định: Nếu đương sự có khiếu nại, Viện kiểm sát có kiến nghị về quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ BPKCTT của Hội đồng xét xử hoặc việc Hội đồng xét xử không ra quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ BPKCTT tại phiên tòa, thì Hội đồng xét xử xem xét, thảo luận và thông qua tại phòng xử án. Mục 12.3. quy định: Trong trường hợp Hội đồng xét xử không chấp nhận khiếu nại, kiến nghị, thì không phải ra quyết định bằng văn bản, nhưng phải thông báo công khai tại phiên tòa việc không chấp nhận, nêu rõ lý do và phải ghi vào biên bản phiên tòa. Biên bản

phiên tòa ngày 31/7/2018 có thể hiện nội dung trên. Như vậy, khiếu nại của ông H đối với Quyết định áp dụng BPHCTT số 153/2017/QĐ-APBPKCTT đã được Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm giải quyết và là quyết định cuối cùng.

Vì vậy, kháng cáo của ông H không có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông H phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 128, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Giang Quốc H.

2. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm 1031/2017/KDTM-ST ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Hour Ch:

3.1 Tuyên bố hợp đồng mua bán muối hạt công nghiệp và nhận tiền cọc năm 2014 giữa ông Hour Ch và ông Giang Quốc H vô hiệu.

3.2 Ông Giang Quốc H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Hour Ch tiền nhận cọc là 50.000 (Năm mươi ngàn) USD; khi thanh toán bằng Đồng Việt Nam, quy đổi từ USD ra tiền Đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Vietcombank tại thời điểm thanh toán. Thanh toán ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán, tính trên số tiền chưa thanh toán, tương ứng với thời gian chậm trả.

4. Án phí:

- *Án phí sơ thẩm:*

Ông Giang Quốc H phải chịu 46.147.500 *(Bốn mươi sáu triệu một trăm bốn mươi bảy ngàn năm trăm)* đồng.

Ông Hour Ch không phải chịu và được hoàn lại 22.950.000 *(Hai mươi hai triệu chín trăm năm mươi ngàn)* đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 09736 ngày 11/12/2015 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Án phí phúc thẩm:* Ông Giang Quốc H phải chịu 2.000.000 đồng *(Hai triệu)* đồng, được khấu trừ 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên

lai thu số 0047419 ngày 14/8/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, ông H đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 27 tháng 6 năm 2018./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự (3);
- Lưu: VP (3), HS (2) 13b (án 09)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phan Đức Phương